

CÔNG TY TNHH MTV LƯƠNG THỰC LƯƠNG YÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Hà Nội, tháng 02 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Đỗ Thanh Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên
Ông La Văn Hải	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Thắng	Giám đốc
Ông La Văn Hải	Phó Giám đốc
Bà Phan Thị Hải Yến	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Thắng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2020

Số: 18/2020/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Lương thực Miền Bắc****Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21/02/2020 và trình bày từ trang số 05 đến trang số 21, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập Báo cáo tài chính bày Báo cáo tài chính.



Vũ Bình Minh

Tổng Giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 0034-2018-055-1

Trần Thị Trang

Kiểm toán viên

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 2909-2020-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01- DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54.071.587.726	55.328.603.334
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	20.625.867.519	24.592.345.932
1. Tiền	111		4.725.867.519	2.092.345.932
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.900.000.000	22.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.520.000.000	20.520.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	20.520.000.000	20.520.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		626.330.000	623.534.736
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	21.027.494.705	21.027.494.705
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		330.000	269.998.736
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	626.000.000	353.536.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(21.027.494.705)	(21.027.494.705)
IV. Hàng tồn kho	140	9	10.761.141.556	8.418.840.680
1. Hàng tồn kho	141		10.761.141.556	8.418.840.680
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.538.248.651	1.173.881.986
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		74.526.187	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.438.600.917	1.156.681.986
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	25.121.547	17.200.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.538.463.150	5.830.190.730
II. Tài sản cố định	220		5.538.463.150	5.814.190.730
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.538.463.150	5.814.190.730
- Nguyên giá	222		9.672.070.750	10.177.840.960
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.133.607.600)	(4.363.650.230)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	16.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	16.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		59.610.050.876	61.158.794.064

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		24.164.991.940	24.912.647.439
I. Nợ ngắn hạn	310		24.164.991.940	24.762.149.439
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		77.355.000	77.355.007
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.347.848.072	1.347.672.654
3. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		90.909.091	299.992.727
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	22.626.953.719	23.010.202.993
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.926.058	26.926.058
II. Nợ dài hạn	330		-	150.498.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	13	-	150.498.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35.445.058.936	36.246.146.625
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	35.445.058.936	36.246.146.625
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.554.941.064)	(3.753.853.375)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.753.853.375)	(3.884.188.720)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(801.087.689)	130.335.345
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		59.610.050.876	61.158.794.064

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2020

Người lập

Trưởng phòng Tài chính





Phan Thị Minh Hiền

Phan Thị Minh Hiền

Nguyễn Đức Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B02- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	192.156.686.183	359.726.515.212
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		192.156.686.183	359.726.515.212
4. Giá vốn hàng bán	11	16	185.618.422.821	350.908.597.950
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.538.263.362	8.817.917.262
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	1.435.888.589	1.043.184.257
7. Chi phí tài chính	22		183.665.754	82.989.453
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		183.665.754	82.989.453
9. Chi phí bán hàng	25	18	2.491.321.406	3.567.739.732
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	5.591.382.883	6.346.321.850
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(292.218.092)	(135.949.516)
12. Thu nhập khác	31		89.090.909	312.723.637
13. Chi phí khác	32		226.704.053	46.438.776
14. Lợi nhuận khác	40		(137.613.144)	266.284.861
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(429.831.236)	130.335.345
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	371.256.453	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(801.087.689)	130.335.345

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2020

Người lập

Trưởng phòng Tài chính





Phan Thị Minh Hiền

Phan Thị Minh Hiền

Nguyễn Đức Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(429.831.236)	130.335.345
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	275.727.580	288.347.076
- Các khoản dự phòng	03	-	(90.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.511.257.680)	(1.043.184.257)
- Chi phí lãi vay	06	183.665.754	82.989.453
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.481.695.582)	(631.512.383)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	97.776.258	397.918.828
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.342.300.876)	(3.530.327.825)
- Tăng, giảm khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(743.001.225)	131.765.368
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(58.526.187)	(16.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(183.665.754)	(82.989.453)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(379.178.000)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	35.000.000	217.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(40.000.000)	(234.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.095.591.366)	(3.747.645.465)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	83.636.364	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.520.000.000)	(20.520.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.520.000.000	38.800.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.045.476.589	1.780.534.313
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.129.112.953	20.060.534.313
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	38.400.000.000	57.200.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(38.400.000.000)	(57.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(3.966.478.413)	16.312.888.848
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	24.592.345.932	8.279.457.084
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	20.625.867.519	24.592.345.932

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2020

Người lập

Trưởng phòng Tài chính



Phan Thị Minh Hiền

Phan Thị Minh Hiền

Nguyễn Đức Thắng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên được thành lập theo Quyết định số 79/QĐ-TCTLTMB-TCLĐ ngày 18/06/2012 của Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0105927553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25/06/2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 11/08/2017. Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng, thuộc sở hữu của Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 6 Ngô Quyền, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Theo Quyết định số 522/QĐ/TCTLTMB-HĐTV ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc về việc thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên, thời điểm để xác định giá trị doanh nghiệp phục vụ cổ phần hóa Công ty là 31/12/2019. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã nhận được Kế hoạch tiến độ cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên, Công ty đang chuẩn bị các bước công việc phục vụ cổ phần hóa.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thu mua, bảo quản, chế biến, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, nông sản, thực phẩm;
- Bán buôn nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cho thuê tài sản, nhà, kho, văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Công ty

Tại thời điểm 31/12/2019, tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại thành phố Hà Nội và Chi nhánh tại thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và Chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu nội bộ, phải trả nội bộ và các khoản doanh thu, chi phí nội bộ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	20 - 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị văn phòng	05

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay. Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay công nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 21.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.169.163.342	197.776.153
Tiền gửi ngân hàng	2.556.704.177	1.894.569.779
Các khoản tương đương tiền	15.900.000.000	22.500.000.000
Cộng	20.625.867.519	24.592.345.932

Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ với lãi suất 6,2%/năm.

CÔNG TY TNHH MTV LƯƠNG THỰC LƯƠNG YÊN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Hòa Bình - THT	11.273.521.829	11.273.521.829
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Khánh An	9.138.967.100	9.138.967.100
Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long	615.005.776	615.005.776
Cộng	21.027.494.705	21.027.494.705

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	12.000.000	-	98.748.000	-
Lãi dự thu	589.000.000	-	198.588.000	-
Ký cược, ký quỹ	25.000.000	-	52.000.000	-
Phải thu khác	-	-	4.200.000	-
Cộng	626.000.000	-	353.536.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Thành phẩm	3.158.591.337	-	8.186.637.566	-
Hàng hoá	7.602.550.219	-	232.203.114	-
Cộng	10.761.141.556	-	8.418.840.680	-

CÔNG TY TNHH MTV LƯƠNG THỰC LƯƠNG YÊN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. NỢ XẤU**

Thời gian quá hạn		31/12/2019			01/01/2019		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Hòa Bình - THT	> 3 năm	11.273.521.829	-	(11.273.521.829)	11.273.521.829	-	(11.273.521.829)
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Khánh An	> 3 năm	9.138.967.100	-	(9.138.967.100)	9.138.967.100	-	(9.138.967.100)
Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long	> 3 năm	615.005.776	-	(615.005.776)	615.005.776	-	(615.005.776)
Cộng		21.027.494.705	-	(21.027.494.705)	21.027.494.705	-	(21.027.494.705)

Công ty đã khởi kiện các khách hàng có số dư các khoản công nợ phải thu tồn đọng nêu trên. Đến thời điểm kiểm toán, Công ty đã có Quyết định công nhận sự thỏa thuận thanh toán công nợ của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Khánh An, tuy nhiên Công ty Cổ phần Sản xuất và thương mại Khánh An chưa thực hiện trả nợ đúng theo biên bản thỏa thuận này.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	7.793.177.420	2.337.063.540	47.600.000	10.177.840.960
Thanh lý, nhượng bán	-	(505.770.210)	-	(505.770.210)
Tại ngày 31/12/2019	7.793.177.420	1.831.293.330	47.600.000	9.672.070.750
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2019	2.759.668.640	1.556.381.590	47.600.000	4.363.650.230
Khấu hao trong năm	134.623.068	141.104.512	-	275.727.580
Thanh lý, nhượng bán	-	(505.770.210)	-	(505.770.210)
Tại ngày 31/12/2019	2.894.291.708	1.191.715.892	47.600.000	4.133.607.600
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	5.033.508.780	780.681.950	-	5.814.190.730
Tại ngày 31/12/2019	4.898.885.712	639.577.438	-	5.538.463.150
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	1.223.176.941	853.587.512	47.600.000	2.124.364.453

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	7.496.373	7.496.373	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(17.200.000)	371.256.453	379.178.000	(25.121.547)
Thuế thu nhập cá nhân	-	8.407.993	8.232.575	175.418
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	586.999.107	586.999.107	-
Các loại thuế khác	1.347.672.654	4.000.000	4.000.000	1.347.672.654
Cộng	1.330.472.654	978.159.926	985.906.055	1.322.726.525
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17.200.000			25.121.547
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.347.672.654			1.347.848.072

13. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

Ngắn hạn	22.626.953.719	23.010.202.993
Phải trả tiền bán đất cho ngân sách nhà nước	1.812.716.957	1.812.716.957
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (Bên liên quan)	20.671.701.600	20.634.545.455
- Dự trữ lưu thông bình ổn giá (*)	20.520.000.000	20.520.000.000
- Các khoản khác	151.701.600	114.545.455
Ký cược, ký quỹ	96.500.000	-
Các khoản phải trả khác	46.035.162	562.940.581
Dài hạn	-	150.498.000
Ký cược, ký quỹ	-	150.498.000
Cộng	22.626.953.719	23.160.700.993

(*) Là khoản tiền nhận theo hợp đồng thực hiện đề án dự trữ lưu thông lương thực với Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (Công ty mẹ) để dự trữ lưu thông bình ổn giá theo đề án "Dự trữ lưu thông để bình ổn giá, góp phần đảm bảo an ninh lương thực các tỉnh miền Bắc, miền Trung" của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	40.000.000.000	(3.884.188.720)	36.115.811.280
Lãi trong năm	-	130.335.345	130.335.345
Tại ngày 01/01/2019	40.000.000.000	(3.753.853.375)	36.246.146.625
Lỗ trong năm	-	(801.087.689)	(801.087.689)
Tại ngày 31/12/2019	40.000.000.000	(4.554.941.064)	35.445.058.936

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	189.604.565.998	357.398.113.387
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.552.120.185	2.328.401.825
Cộng	192.156.686.183	359.726.515.212

CÔNG TY TNHH MTV LƯƠNG THỰC LƯƠNG YÊN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Doanh thu với các bên liên quan**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	107.293.005.000	191.708.697.500
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Định	11.868.555.000	68.045.544.500
Công ty Cổ phần Lương thực Cao Lạng	-	55.620.000
Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1	-	2.220.000.000
Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1	7.697.153.500	4.178.340.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc	1.260.000.000	-

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	185.618.422.821	350.908.597.950
Cộng	185.618.422.821	350.908.597.950

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.435.888.589	1.043.184.257
Cộng	1.435.888.589	1.043.184.257

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí bán hàng	2.491.321.406	3.567.739.732
Chi phí nhân công	296.394.000	372.121.000
Chi phí vật liệu, bao bì	145.866.362	131.304.219
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	1.790.061.920	2.908.170.000
Chi phí khác bằng tiền	258.999.124	156.144.513
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.591.382.883	6.346.321.850
Chi phí nhân viên quản lý	2.977.485.524	3.326.243.777
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	222.906.400	159.735.252
Chi phí khấu hao tài sản cố định	275.727.580	288.347.076
Thuế, phí và lệ phí	19.247.569	41.636.270
Hoàn nhập/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	(90.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.049.893	165.024.111
Chi phí khác bằng tiền	1.956.965.917	2.455.335.364
Cộng	8.082.704.289	9.914.061.582

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(429.831.236)	130.335.345
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	218.436.780	(130.335.345)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Trừ: Lỗ được kết chuyển	-	(176.774.121)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	218.436.780	46.438.776
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất	20%	20%
Điều chỉnh bổ sung chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	371.256.453	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	371.256.453	-

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102.522.616.649	136.220.145.007
Chi phí nhân công	4.473.353.294	5.028.329.069
Chi phí khấu hao tài sản cố định	275.727.580	288.347.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.484.289.202	4.819.017.614
Chi phí khác	2.869.131.444	3.421.480.268

21. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

- Tổng Công ty Lương thực miền Bắc – Công ty mẹ

- Bên liên quan là công ty con của Tổng công ty Lương thực miền Bắc

1. Công ty TNHH Lương thực Phương Đông	13. Công ty Cổ phần Lương thực Thái Nguyên
2. Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1	14. Công ty Cổ phần Lương thực Cao Lạng
3. Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà	15. Công ty Cổ phần Lương thực Sơn La
4. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Nghệ Tĩnh	16. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Hóa
5. Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc	17. Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái
6. Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam	18. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Giang
7. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	19. Công ty Cổ phần Lương thực Tuyên Quang
8. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Sơn Bình	20. Công ty Cổ phần Muối và Thương mại Hà
9. Công ty Cổ phần Lương thực Bình Trị Thiên	21. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh
10. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc	22. Công ty Cổ phần Lương thực Tĩnh Điện Biên
11. Công ty Cổ phần Lương thực Nam Định	23. Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood1
12. Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng	

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty còn có giao dịch các bên liên quan sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	4.422.727.274	5.143.816.000
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Định	-	10.005.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Cao Lạng	194.775.000	13.812.880.000
Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1	11.261.976.500	4.549.000.000
Công ty TNHH Lương thực Phương Đông	-	1.412.000.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	345.562.920	463.920.840

22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2020

Người lập**Trưởng phòng Tài chính**


**Phan Thị Minh Hiền****Phan Thị Minh Hiền****Nguyễn Đức Thắng**